

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 03 năm 2018



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2 - 3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 34

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000375 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp vào ngày 6 tháng 4 năm 2007 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và lắp ráp xe thương mại, xe du lịch và ô tô khách; sửa chữa, bảo trì, bán phụ tùng các loại xe ô tô; đầu tư và kinh doanh bất động sản; xây dựng công trình công nghiệp và giao thông; mua bán, cho thuê xe ô tô và xe có động cơ; mua bán máy san ủi, trải nhựa, rải đường, máy trộn bê tông, và máy kéo bánh xích; mua bán máy nông ngư cơ, máy móc, thiết bị công nghiệp; và dịch vụ thiết kế công nghiệp, máy móc, xe cộ.

Công ty có trụ sở chính tại Số 19, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Đường 2A, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại Số 80 Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 49 chi nhánh tại các tỉnh thành khác của Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Bá Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hùng Minh	Phó Chủ tịch
Bà Viên Diệu Hoa	Thành viên
Ông Cheah Kim Teck	Thành viên
Ông Lê Trọng Sánh	Thành viên
Ông Adrian Teng	Thành viên
Ông Mai Phước Nghê	Thành viên
Ông Bùi Kim Kha	Thành viên
Bà Nguyễn Thiện Mỹ	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Trưởng Ban
Ông Đặng Công Trực	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Thanh Thảo	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hùng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Thái Duy Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Kim Kha	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Phước Nghê	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thiện Mỹ	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Bá Dương.

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hùng Minh

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

Ngàn VND

Chi tiêu	Mã số	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 31/12/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	39.365.209.551	38.496.762.168
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	484.107.087	450.085.202
1. Tiền	111	484.107.087	450.085.202
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	366.193.982	521.287.535
1. Chứng khoán kinh doanh	121	176.645.721	300.322.358
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	189.548.261	220.965.177
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	9.949.292.586	8.351.136.759
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.482.255.127	3.523.855.542
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.155.202.392	3.147.068.481
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	103.064.848	103.064.848
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.229.612.026	1.598.625.934
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(24.550.730)	(24.536.344)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	3.708.924	3.058.297
IV. Hàng tồn kho	140	27.251.616.412	27.570.776.776
1. Hàng tồn kho	141	27.318.448.012	27.642.648.117
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(66.831.599)	(71.871.341)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.313.999.483	1.603.475.897
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	171.521.036	135.151.851
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	1.084.701.801	1.423.645.555
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	57.776.646	44.678.491
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	22.316.960.050	22.041.083.878
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	857.440.706	148.511.845
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	30.827.949	30.827.949
6. Phải thu dài hạn khác	216	826.862.756	117.933.896
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(250.000)	(250.000)
II. Tài sản cố định	220	8.944.497.606	8.454.171.155
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.635.434.145	4.131.441.618
- Nguyên giá	222	8.217.291.508	7.534.682.717
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(3.581.857.363)	(3.403.241.099)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.309.063.461	4.322.729.537
- Nguyên giá	228	4.486.098.057	4.484.551.208
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(177.034.596)	(161.821.671)
III. Bất động sản đầu tư	230	571.288.122	573.682.315
- Nguyên giá	231	584.135.880	584.135.880
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(12.847.757)	(10.453.565)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	6.984.608.599	7.740.926.826
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6.984.608.599	7.740.926.826
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	69.170.609	69.170.609
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.670.241	6.670.241
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	62.500.369	62.500.369
VI. Tài sản dài hạn khác	260	4.889.954.408	5.054.621.128
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	410.686.941	427.479.356
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(5.186.418)	-
V. Lợi thế thương mại	269	4.484.453.885	4.627.141.772
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	61.682.169.601	60.537.846.046

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

Ngàn VND

Chi tiêu	Mã số	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 31/12/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	34.029.006.985	33.937.003.287
I. Nợ ngắn hạn	310	31.738.383.862	31.919.595.386
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10.699.698.532	7.234.326.905
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.659.726.450	3.288.023.858
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	744.997.174	947.744.933
4. Phải trả người lao động	314	74.068.447	1.041.733
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	688.785.921	1.174.370.120
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	7.062.038	3.598.422
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.033.460.026	331.562.046
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14.768.397.850	18.879.411.048
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	54.137.101	51.455.001
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	8.050.322	8.061.322
II. Nợ dài hạn	330	2.290.623.124	2.017.407.901
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	56.084
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	1.524.308	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	4.140.832	4.140.832
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	1.953.846.428	1.676.612.333
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	293.785.670	301.223.736
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	37.325.886	35.374.916
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	27.653.162.616	26.600.842.759
I. Vốn chủ sở hữu	410	27.653.162.616	26.600.842.759
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	16.580.000.000	16.580.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	16.580.000.000	16.580.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	29.878.837	29.878.837
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	15.799.800	15.799.800
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	4.371.868	3.939.067
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	9.677.737.342	8.633.342.636
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	8.633.165.593	3.322.360.494
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	1.044.571.750	5.310.982.141
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	1.345.374.768	1.337.882.419
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	61.682.169.601	60.537.846.046


Đỗ Thị Liên Chi
Người lập


Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng


Nguyễn Hùng Minh
Tổng giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

Ngàn VND

Chi tiêu	Mã số	Quý I.2018	Quý I.2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13.307.735.871	12.799.298.802
2. Các khoản giảm trừ	02	60.971.791	6.852.967
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	13.246.764.080	12.792.445.835
4. Giá vốn hàng bán	11	10.761.306.857	10.215.019.523
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.485.457.223	2.577.426.312
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	45.874.438	61.319.642
7. Chi phí tài chính	22	464.508.388	330.589.746
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	125.634.475	136.856.012
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	422.193.315	460.907.739
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	448.194.043	456.062.313
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.196.435.915	1.391.186.156
12. Thu nhập khác	31	22.748.791	38.805.928
13. Chi phí khác	32	87.482.786	9.723.386
14. Lợi nhuận khác	40	(64.733.994)	29.082.541
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.131.701.921	1.420.268.697
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	81.763.316	134.082.630
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(2.251.648)	(3.478.270)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.052.190.253	1.289.664.337
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	1.044.615.619	1.254.763.081
20. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62	7.574.634	34.901.256
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	630	757


Đỗ Thị Liên Chi
Người lập


Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng



Nguyễn Hưng Minh
Tổng giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

Ngàn VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I.2018	Quý I.2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.131.701.921	1.420.268.697
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	368.882.608	454.906.886
- Các khoản dự phòng	03	(2.689.577)	(58.966.285)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	310.827.985	253.328.868
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	12.242.598	(17.889.332)
- Chi phí lãi vay	06	125.634.475	136.830.025
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.946.600.010	2.188.478.859
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(786.441.449)	(619.045.254)
-Tăng giảm hàng tồn kho	10	337.128.940	(1.706.599.057)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	3.181.029.673	(1.929.739.712)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(20.194.837)	59.651.738
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	123.676.637	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(115.529.201)	(132.185.393)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(166.555.289)	(195.041.515)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.084.800	1.335.393.780
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(19.974.706)	(71.928.215)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.481.824.579	(1.071.014.768)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(571.144.165)	(562.666.263)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.948.080	10.283
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	39.271.206	(1.734.285)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	117.003	3.664.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.533.202	520.678

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

Ngàn VND

Chi tiêu	Mã số	Quý I.2018	Quý I.2017
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(503.274.674)	(560.205.588)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	30.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.369.669.198	12.493.409.902
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11.314.570.179)	(10.826.622.513)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(206.021)	(410.948.919)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.945.107.001)	1.285.838.470
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	33.442.904	(345.381.886)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	450.085.202	989.892.638
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	578.981	1.173.713
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	484.107.087	645.684.465

Đỗ Thị Liên Chi
Người lập

Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Minh
Tổng giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000375 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp vào ngày 6 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là sản xuất và lắp ráp xe thương mại, xe du lịch, và ô tô khách; sửa chữa, bảo trì, bán phụ tùng các loại xe ô tô; đầu tư và kinh doanh bất động sản; xây dựng công trình công nghiệp và giao thông; mua bán, cho thuê xe ô tô và xe có động cơ; mua bán máy san ủi, trải nhựa, rải đường, máy trộn bê tông, và máy kéo bánh xích; mua bán máy nông ngư cơ, máy móc, thiết bị công nghiệp; và dịch vụ thiết kế công nghiệp, máy móc, xe cộ.

Công ty có trụ sở chính tại Số 19, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Đường 2A, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại số 80 Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 49 chi nhánh tại các tỉnh thành khác của Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 là 16.806 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 15.908).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, Công ty có 53 công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)
1. Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất và Lắp ráp Ô tô Tải Chu Lai Trường Hải	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100
2. Công ty TNHH Sản xuất và Lắp ráp Ô tô Du lịch Trường Hải – KIA	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100
3. Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp và Đô thị Chu Lai Trường Hải	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp	Đang hoạt động	100
4. Công ty Cổ phần Xây dựng và Vật tư Thiết bị	Cung cấp vật tư, thiết bị	Đang hoạt động	99,99
5. Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chu Lai – Trường Hải	Sản xuất bộ phận cơ khí	Đang hoạt động	100
6. Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất và Lắp ráp Ô tô khách Trường Hải	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100
7. Công ty TNHH Một thành viên Cảng Chu Lai – Trường Hải	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	100
8. Công ty TNHH Một thành viên Trường Hải – Bình Dương	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100
9. Công ty TNHH Phân Phối Ô tô Tải – Bus Trường Hải	Phân phối ô tô	Đang hoạt động	100
10. Công ty TNHH Sản xuất và Lắp ráp Ô tô Cao cấp Thaco	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100
11. Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chuyên dụng Bắc bộ Trường Hải	Sản xuất bộ phận cơ khí	Đang hoạt động	100
12. Công ty TNHH Công nghệ Ô tô Soo Sung	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	75

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>Tên công ty con</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
13. Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Biển Chu Lai – Trường Hải	Dịch vụ vận tải biển	Đang hoạt động	100
14. Công ty TNHH Một thành viên Gia công Thép Chu Lai – Trường Hải	Sản xuất thép	Đang hoạt động	100
15. Công ty TNHH Một thành viên Phân phối Xe Ô tô Du lịch Chu Lai – Trường Hải	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100
16. Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Ô tô Chuyên dụng Trường Hải	Sản xuất bộ phận cơ khí	Đang hoạt động	100
17. Công ty TNHH Một thành viên Trường Hải Nghệ An	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100
18. Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Linh kiện Nội thất Ô tô Thaco	Sản xuất phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	100
19. Trường Cao đẳng Thaco	Đào tạo	Đang hoạt động	100
20. Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sản xuất Điều Bể	Thương mại	Đang hoạt động	100
21. Công ty TNHH Một thành viên Phụ tùng Trường Hải	Mua bán phụ tùng ô tô	Ngưng hoạt động	100
22. Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Vận tải Trường Hải – Bình Phước	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	100
23. Công ty TNHH Thái Nguyên Trường Hải	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100
24. Công ty TNHH Một thành viên Cơ điện Chu Lai Trường Hải	Sản xuất cơ điện	Đang hoạt động	100
25. Công ty TNHH Một thành viên Trường Hải – Hà Nam	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100
26. Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Kính Ô tô Chu Lai Trường Hải	Sản xuất kính	Đang hoạt động	100
27. Công Ty TNHH Một thành viên Vận tải Đường bộ Chu Lai – Trường Hải	Vận tải – Giao nhận – Phân phối	Đang hoạt động	100
28. Công Ty TNHH Một thành viên Huế Trường Hải	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100
29. Công ty TNHH Sản xuất Phụ tùng Ô tô	Sản xuất phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	51
30. Công ty TNHH Sản xuất và Lắp ráp Điện lạnh Trường Hải	Sản xuất bộ phận cơ khí	Đang hoạt động	100
31. Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Chu Lai Trường Hải	Xây dựng	Đang hoạt động	100
32. Công ty Cổ phần Vũng Tàu Trường Hải	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	99,8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>Tên công ty con</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
33. Công ty TNHH Một thành viên Trường Hải – Vĩnh Phúc	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100
34. Công ty TNHH Sản xuất Phụ tùng Điện Ô tô	Sản xuất phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	51
35. Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Chuyên dụng Chu Lai – Trường Hải	Sản xuất keo dính	Đang hoạt động	100
36. Công ty TNHH Một thành viên Bắc Ninh Trường Hải	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100
37. Công ty TNHH Một thành viên sản xuất Nhíp Ô tô Chu Lai Trường Hải	Sản xuất phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	100
38. Công ty TNHH Một thành viên Truyền thông Đa phương tiện Trường Hải	Quảng cáo	Đang hoạt động	100
39. Công ty TNHH Một thành viên Trường Phú	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100
40. Công ty TNHH Sản xuất xe chuyên dụng Thaco	Sản xuất phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	51
41. Công ty TNHH Trường Hải – Quảng Bình	Mua bán ô tô	Đang hoạt động	100
42. Công ty TNHH MTV Sản xuất Linh Kiện Composite Chu Lai Trường Hải	Sản xuất phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	100
43. Công ty TNHH Sản xuất Khuôn Chu Lai – Trường Hải	Sản xuất phụ tùng ô tô	Đang hoạt động	100
44. Công ty TNHH MTV Sản xuất và Lắp ráp Xe tải Thaco	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100
45. Công ty TNHH Sản xuất Máy lạnh Ô tô Vina	Sản xuất phụ tùng	Đang hoạt động	51
46. Công ty TNHH Một thành viên Trường Hải Phú Yên	Mua bán ô tô	Trước hoạt động	100
47. Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất xe Bus Thaco	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100
48. Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Đại Quang Minh	Mua bán bất động sản	Đang hoạt động	84,85
49. Công ty Cổ phần Trường Hải Đức Thành	Mua bán ô tô	Trước hoạt động	77,5
50. Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất Ô tô Thaco - Mazda	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100
51. Công ty TNHH Sản xuất Máy lạnh Thaco	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	60
52. Công ty TNHH MTV SX Máy Nông Nghiệp Thaco	Sản xuất ô tô	Đang hoạt động	100
53. Công ty TNHH SX Linh Kiện Nhựa Thaco	Sản xuất phụ tùng	Trước hoạt động	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Tập đoàn là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Xe và hàng tồn kho liên quan

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh đối với xe và bộ linh kiện (CKD) và theo phương pháp bình quân gia quyền đối với phụ tùng.
Phụ tùng, linh kiện và công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng hóa bất động sản (tiếp theo)

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản khác	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu trừ theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà máy sản xuất và lắp ráp, phòng trưng bày, trung tâm thương mại xe, các dự án dưới hình thức hợp đồng xây dựng và chuyển giao, nhà cửa, vật kiến trúc và các chi phí trực tiếp khác của Tập đoàn mà các công trình này chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

HỢP NHẤT KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp hàng hóa và dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu chuyển nhượng căn hộ và nhà phố

Đối với các căn hộ và nhà phố mà Tập đoàn bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến căn hộ và nhà phố đã được chuyển giao sang người mua.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Ngàn VND Số đầu kỳ
Tiền mặt	33.787.504	13.794.577
Tiền gửi ngân hàng	448.787.938	423.264.312
Tiền đang chuyển	1.531.646	13.026.313
TỔNG CỘNG	484.107.087	450.085.202

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Ngàn VND Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư ủy thác vào cổ phiếu	176.645.721	176.645.721	300.322.358	300.322.358

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Ngàn VND Số đầu kỳ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	189.548.261	220.965.177

(*) Khoản này thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc từ ba (3) tháng trở lên và không quá một (1) năm, và hưởng lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Ngàn VND Số đầu kỳ
Các bên khác	4.482.255.127	3.511.235.133
Các bên liên quan	-	12.620.409
TỔNG CỘNG	4.482.255.127	3.523.855.542
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(19.485.883)	(19.471.496)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.462.769.244	3.504.384.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Ngàn VND Số đầu kỳ
Phải thu người bán bên khác	3.155.202.392	3.147.068.481
TỔNG CỘNG	3.155.202.392	3.147.068.481

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Ngàn VND Số đầu kỳ
Bên khác	103.064.848	103.064.848
TỔNG CỘNG	103.064.848	103.064.848
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.064.848)	(5.064.848)
GIÁ TRỊ THUẦN	98.000.000	98.000.000

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Ngàn VND Số đầu kỳ
NGẮN HẠN	2.229.612.026	1.598.625.934
Tạm ứng cho nhân viên	1.481.554.587	885.484.667
Thuế nhập khẩu	540.468.072	143.229.955
Nộp tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước	106.456.247	106.456.247
Thu chi hộ	77.275.944	56.123.649
Ký quỹ mở thư tín dụng	12.436.152	19.520.790
Khác	11.421.024	387.810.626
DÀI HẠN	826.862.756	117.933.896
Ký cược, ký quỹ	826.862.756	117.933.896
TỔNG CỘNG	3.056.474.782	1.716.559.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Ngàn VND			
Bất động sản dở dang	11.002.662.565	-	10.620.989.759	-
Thành phẩm	6.150.745.805	(6.394.486)	7.121.511.327	(8.334.002)
Nguyên vật liệu	4.157.933.118	(13.687.384)	3.059.715.972	(13.688.701)
Hàng hóa	3.038.805.519	(46.749.730)	2.908.120.279	(49.848.638)
Hàng mua đang đi trên đường	2.286.124.856	-	3.438.826.288	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	663.944.564	-	477.047.337	-
Công cụ, dụng cụ	18.231.586	-	16.437.153	-
TỔNG CỘNG	27.318.448.012	(66.831.599)	27.642.648.117	(71.871.341)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Ngàn VND			
Số đầu năm		(71.871.341)		(373.473.512)
Cộng: Dự phòng lập trong kỳ		-		(72.335.535)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ		5.039.742		373.937.706
Số cuối kỳ		(66.831.599)		(71.871.341)

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Ngàn VND			
Cho bên khác vay		<u>30.827.949</u>		<u>30.827.949</u>

Chi tiết khoản cho bên khác vay như sau:

Bên vay	Số cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngàn VND				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ô tô Hoàng Gia	15.977.949	5 năm từ ngày 31 tháng 12 năm 2014	Lãi suất thỏa thuận	Tín chấp
Công ty TNHH XNK Đức Thành	7.425.000	3 năm từ ngày 24 tháng 11 năm 2017	Lãi suất thỏa thuận	Tín chấp
Nguyễn Thị Phương Thành	7.425.000	3 năm từ ngày 24 tháng 11 năm 2017	Lãi suất thỏa thuận	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>30.827.949</u>			

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	3.305.145.652	3.371.302.647	657.906.595	128.002.189	72.325.634	7.534.682.717
2. Số tăng trong kỳ	251.072.088	520.425.688	25.043.794	15.844.576	495.620	812.881.766
+ Mua sắm mới	180.510.643	496.859.461	17.613.925	12.462.927	180.400	707.627.355
+ Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành	70.143.879	23.041.744	7.377.119	3.381.650	315.220	104.259.612
+ Tăng khác	417.566	524.483	52.750	-	-	994.799
3. Số giảm trong kỳ	105.076.860	15.878.568	8.497.498	820.049	-	130.272.975
+ Thanh lý	83.941.022	14.991.414	815.318	-	-	99.747.754
+ Giảm khác	21.135.838	887.154	7.682.180	820.049	-	30.525.221
4. Số cuối kỳ	3.451.140.880	3.875.849.767	674.452.891	143.026.716	72.821.254	8.217.291.508
II - Giá trị đã hao mòn						
1. Số đầu kỳ	(1.033.286.101)	(1.936.748.115)	(316.547.006)	(81.118.560)	(35.541.317)	(3.403.241.099)
2. Số tăng trong kỳ	(65.425.192)	(101.415.865)	(13.279.405)	(291.905)	-	(180.412.367)
- Khấu hao trong kỳ	(65.425.192)	(101.415.865)	(13.279.405)	(291.905)	-	(180.412.367)
3. Số giảm trong kỳ	(45.378)	-	-	-	(1.750.725)	(1.796.103)
+ Thanh lý	(45.378)	-	-	-	(1.750.725)	(1.796.103)
4. Số cuối kỳ	(1.098.665.915)	(2.038.163.980)	(329.826.411)	(81.410.465)	(33.790.592)	(3.581.857.363)
III - Giá trị còn lại						
1. Số đầu kỳ	2.271.859.551	1.434.554.532	341.359.589	46.883.629	36.784.317	4.131.441.618
2. Số cuối kỳ	2.352.474.965	1.837.685.787	344.626.480	61.616.251	39.030.662	4.635.434.145

Ngàn VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền	Tài sản khác	Tổng cộng
<i>Ngàn VND</i>					
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	4.416.993.572	37.335.870	421.178	29.800.588	4.484.551.208
2. Số tăng trong kỳ	2.993.049	717.104	-	-	3.710.153
+ Mua sắm mới	-	513.638	-	-	513.638
+ Tăng do đầu tư XD/CB hoàn thành	2.993.049	-	-	-	2.993.049
+ Tăng khác	-	203.466	-	-	203.466
3. Số giảm trong kỳ	-	32.250	-	2.131.054	2.163.304
+ Giảm khác	-	32.250	-	2.131.054	2.163.304
4. Số cuối kỳ	4.419.986.621	38.020.724	421.178	27.669.534	4.486.098.057
II - Giá trị đã hao mòn					
1. Số đầu kỳ	(114.346.458)	(20.758.630)	(421.178)	(26.295.405)	(161.821.671)
2. Số tăng trong kỳ	(13.371.545)	(1.663.872)	-	(177.508)	(15.212.925)
- Khấu hao trong kỳ	-	(1.663.872)	-	-	(1.663.872)
- Tăng khác	(13.371.545)	-	-	(177.508)	(13.549.053)
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	(127.718.003)	(22.422.502)	(421.178)	(26.472.913)	(177.034.596)
III - Giá trị còn lại					
1. Số đầu kỳ	4.302.647.114	16.577.240	-	3.505.183	4.322.729.537
2. Số cuối kỳ	4.292.268.618	15.598.222	-	1.196.621	4.309.063.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Ngàn VND Số đầu kỳ</i>
Bất động sản đầu tư cho thuê của DQM	<u>571.288.122</u>	<u>573.682.315</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Ngàn VND Số đầu kỳ</i>
Dự án 4 tuyến đường	3.507.748.313	4.384.916.802
Khác	3.476.860.286	3.356.010.024
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>6.984.608.599</u>	<u>7.740.926.826</u>

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Ngàn VND Số đầu kỳ</i>
Đầu tư vào công ty liên kết	6.670.241	6.670.241
Đầu tư vào đơn vị khác	62.500.369	62.500.369
TỔNG CỘNG	<u>69.170.610</u>	<u>69.170.610</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>69.170.610</u>	<u>69.170.610</u>

16.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Giá gốc Ngàn VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Giá gốc Ngàn VND</i>
Công ty TNHH Ô tô Thaco - KIA Đà Nẵng	50	4.500.000	50	4.500.000
Công ty TNHH Thương mại Vô xe Triều Hải	30	<u>2.655.347</u>	30	<u>2.655.347</u>
TỔNG CỘNG		<u>7.155.347</u>		<u>7.155.347</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

	Ngàn VND Số tiền
Giá trị đầu tư:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	7.155.347
Phân lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	(485.106)
Phân lỗ từ công ty liên kết trong kỳ	-
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	(485.106)
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	6.670.241
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	6.670.241

16.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngàn VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phần	Giá gốc Ngàn VND	Số cổ phần	Giá gốc Ngàn VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Hồ Chí Minh (HDBank)	3.727.800	62.500.369	3.727.800	62.500.369
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-		-
GIÁ TRỊ THUẬN		62.500.369		62.500.369

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngàn VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NGẮN HẠN		
Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	71.688.096	40.931.148
Công cụ và thiết bị đang dùng	46.330.611	33.074.249
Chi phí bảo trì và sửa chữa	12.779.106	12.087.271
Chi phí quảng cáo	8.221.657	4.249.521
Khác	32.501.567	44.809.662
GIÁ TRỊ THUẬN	171.521.036	135.151.851
DÀI HẠN		
Công cụ, dụng cụ đang dùng	105.524.033	103.374.591
Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	50.888.712	85.290.924
Chi phí đền bù	104.538.240	34.546.577
Phí thuê nhà máy, văn phòng và mặt bằng	53.994.409	104.329.378
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa	52.414.445	79.976.705
Khác	43.327.102	19.961.181
GIÁ TRỊ THUẬN	410.686.941	427.479.356
TỔNG CỘNG	582.207.977	562.631.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Số tiền</i>	
Nguyên giá:		
Số đầu năm		4.627.141.772
Tăng trong năm		-
Số cuối năm		<u>4.627.141.772</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số đầu năm		(1.566.266.731)
Hao mòn trong năm		(142.687.887)
Số cuối năm		<u>(1.708.954.618)</u>
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm		<u>4.627.141.772</u>
Số cuối năm		<u>4.484.453.885</u>

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Phải trả người bán bên khác	<u>10.699.698.532</u>	<u>7.234.326.905</u>

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Các bên khác	3.659.726.450	3.258.333.270
Bên liên quan	-	29.690.588
TỔNG CỘNG	<u>3.659.726.450</u>	<u>3.288.023.858</u>

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Ngàn VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng trong năm</i>	<i>Giảm trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế tiêu thụ đặc biệt	711.417.215	2.195.765.356	(2.318.276.821)	588.905.750
Thuế giá trị gia tăng	(1.364.131.350)	1.562.890.039	(1.226.317.685)	(1.027.558.996)
Thuế xuất nhập khẩu	3.470.489	1.026.910.541	(1.035.682.649)	(5.301.621)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.307.984	81.984.229	(164.901.757)	35.390.456
Khác	10.356.549	39.821.037	(39.094.449)	11.083.137
TỔNG CỘNG	<u>(520.579.113)</u>	<u>4.907.371.202</u>	<u>(4.784.273.361)</u>	<u>(397.481.273)</u>
Trong đó:				
<i>Phải thu</i>	1.468.324.046			1.142.478.447
<i>Phải trả</i>	947.744.933			744.997.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Ngàn VND Số đầu kỳ</i>
Chi phí xây dựng	447.434.316	529.349.136
Lương tháng 13 và nghỉ phép không sử dụng	83.336.180	299.045.094
Mua vật tư, phụ tùng	72.006.070	235.124.295
Chi phí lãi vay	34.310.299	34.691.671
Phí bảo hiểm	21.345.136	34.303.284
Thuế	13.065.018	9.836.789
Chi phí vận chuyển hàng hóa	3.215.177	2.240.761
Chi phí quảng cáo	1.054.273	1.872.573
Khác	13.019.452	27.906.518
GIÁ TRỊ THUẦN	688.785.921	1.174.370.120

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Ngàn VND Số đầu kỳ</i>
NGẮN HẠN		
Chi phí bảo trì, duy tu và bảo dưỡng	736.124.969	60.850.439
Thu hộ	151.483.594	151.483.594
Nhận ký quỹ, ký cược	47.285.542	41.791.312
BHXX, BHYT, KPCD	27.828.482	25.638.741
Cổ tức phải trả	974.003	1.949.463
Tài sản thừa chờ xử lý	826.681	532.783
Khác	68.936.754	49.315.714
GIÁ TRỊ THUẦN	1.033.460.026	331.562.046
DÀI HẠN		
Nhận ký quỹ, ký cược	4.140.832	4.140.832
GIÁ TRỊ THUẦN	4.140.832	4.140.832
TỔNG CỘNG	1.037.600.858	191.379.308

24. VAY

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Ngàn VND Số đầu kỳ</i>
NGẮN HẠN	14.768.397.850	18.879.411.048
Vay ngân hàng	12.317.522.393	16.141.027.591
Vay từ bên khác	3.087.621	3.087.621
Vay dài hạn đến hạn trả	2.447.787.836	2.735.295.836
DÀI HẠN	1.953.846.428	1.676.612.333
Vay ngân hàng	1.953.556.698	1.676.322.603
Vay từ bên khác	289.730	289.730
GIÁ TRỊ THUẦN	16.722.244.279	20.556.023.381

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
							Ngàn VND
Cho kỳ kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2017							
Số đầu kỳ	4.145.000.000	2.998.618.837	15.799.800	(6.840.000)	874.322	17.031.944.557	24.185.397.516
Tăng vốn trong năm	12.435.000.000	(2.984.400.000)	-	-	-	(9.450.600.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.594.456.377	1.594.456.377
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(829.000.000)	(829.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-
Khác	-	15.660.000	-	-	-	286.541.702	312.106.447
Số cuối kỳ	16.580.000.000	29.878.837	15.799.800	-	3.939.067	8.633.342.636	25.262.960.340
Cho kỳ kế toán ngày 31 tháng 3 năm 2018							
Số đầu kỳ	16.580.000.000	29.878.837	15.799.800	-	3.939.067	8.633.342.636	25.262.960.340
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.044.615.619	1.044.615.619
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	432.801	(220.913)	211.888
Số cuối kỳ	16.580.000.000	29.878.837	15.799.800	-	4.371.868	9.677.737.342	26.307.787.848



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Vốn cổ phần

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Số lượng cổ phiếu	Ngàn VND	%	Số lượng cổ phiếu	Ngàn VND	%
Cổ đông tổ chức	1.428.856.396	14.288.563.960	86,18	1.429.319.748	14.293.197.480	86,21
Cổ đông cá nhân	229.143.604	2.291.436.040	13,82	228.680.252	2.286.802.520	13,79
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	1.658.000.000	16.580.000.000	100	1.658.000.000	16.580.000.000	100

25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Ngàn VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	16.580.000.000	4.145.000.000
Tăng vốn trong năm	-	12.435.000.000
Số cuối kỳ	16.580.000.000	16.580.000.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	829.000.000
Cổ tức đã trả	206.021	828.679.970

25.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu đã được duyệt	1.658.000.000	1.658.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ	1.658.000.000	1.658.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.658.000.000</i>	<i>1.658.000.000</i>
Cổ phiếu quỹ	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	1.658.000.000	1.658.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.658.000.000</i>	<i>1.658.000.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.5 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Quý I.2018	Ngàn VND Quý I.2017
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (ngàn VND)	1.044.615.619	1.254.763.081
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	1.658.000.000	1.658.000.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)	630	757

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I.2018	Ngàn VND Quý I.2017
Doanh thu gộp	13.307.735.871	12.799.298.802
Trong đó:		
Doanh thu bán xe các loại	12.373.804.077	11.251.479.891
Doanh thu bán phụ tùng	131.210.150	115.122.470
Doanh thu cung cấp dịch vụ và BĐS	783.635.133	1.412.026.885
Doanh thu hàng hóa và dịch vụ khác	19.086.511	20.669.556
Các khoản giảm trừ	60.971.791	6.852.967
Chiết khấu thương mại	60.971.791	6.852.967
Doanh thu thuần	13.246.764.080	12.792.445.835
Trong đó:		
Doanh thu bán xe các loại	12.312.832.286	11.244.626.924
Doanh thu bán phụ tùng	131.210.150	115.122.470
Doanh thu cung cấp dịch vụ và BĐS	783.635.133	1.412.026.885
Doanh thu hàng hóa và dịch vụ khác	19.086.511	20.669.556

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I.2018	Ngàn VND Quý I.2017
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.375.435	59.473.684
Lãi cho vay	1.470.000	1.303.651
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.735.700	542.307
Khác	25.293.303	-
TỔNG CỘNG	45.874.438	61.319.642

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý I.2018	Ngàn VND Quý I.2017
Giá vốn của xe	10.033.700.672	9.127.066.794
Giá vốn của phụ tùng	106.094.963	92.833.374
Giá vốn dịch vụ cung cấp và BĐS	609.071.174	978.891.895
Khác	12.440.048	16.227.460
TỔNG CỘNG	10.761.306.857	10.215.019.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I.2018	Ngàn VND Quý I.2017
CHI PHÍ BÁN HÀNG	422.193.315	460.907.739
Chi phí lương nhân viên	132.162.262	132.789.851
Chi phí khấu hao và hao mòn	19.658.815	20.559.650
Chi phí vận chuyển	113.920.834	127.247.376
Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	9.063.976	35.398.419
Chi phí tiếp thị, quảng cáo	46.932.500	54.659.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.881.277	47.680.627
Chi phí bảo hành	28.002.712	26.393.674
Chi phí khác	10.570.939	16.178.720
CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	448.194.043	456.062.313
Chi phí lương nhân viên	167.350.252	111.677.832
Chi phí khấu hao và hao mòn	46.077.583	39.306.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.011.312	37.957.127
Phân bổ lợi thế thương mại	142.687.887	232.768.036
Chi phí tài trợ, truyền thông, quảng cáo	34.036.926	24.608.500
Chi phí khác	13.030.083	9.744.742
TỔNG CỘNG	870.387.358	916.970.052

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I.2018	Ngàn VND Quý I.2017
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	332.997.038	190.047.789
Chi phí lãi vay	125.634.475	136.856.012
Khác	5.876.875	3.685.945
TỔNG CỘNG	464.508.388	330.589.746

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý I.2018	Ngàn VND Quý I.2017
Thu nhập khác	22.748.791	38.805.928
Thu nhập từ dịch vụ đăng ký xe ô tô	67.695	14.254.757
Thuế được hoàn	2.691.224	2.942.986
Thu nhập bán công cụ và thiết bị	11.305.344	10.536.781
Cho thuê mặt bằng và văn phòng	9.900	82.873
Tiền bồi thường bảo hiểm	15.370	527.322
Nhận hỗ trợ từ Kia Motor & Mazda Motor	1.512.240	78.748
Khác	7.147.018	10.382.461
Chi phí khác	(87.482.786)	(9.723.386)
Lỗ thanh lý tài sản	(75.098.192)	(470.843)
Giá vốn công cụ và thiết bị bán	(3.690.029)	(3.147.354)
Chi phí dịch vụ đăng ký xe ô tô	(29.689)	(708.465)
Giá vốn mặt bằng và văn phòng cho thuê	(1.034)	(12.600)
Khác	(8.663.842)	(5.384.124)
GIÁ TRỊ THUẦN	(64.733.994)	29.082.541

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế

Tuy nhiên, phần lớn các công ty con của Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN tùy thuộc vào loại hình hoạt động kinh doanh và địa điểm hoạt động của các công ty con. Thuế suất thuế TNDN ưu đãi dao động từ 10% đến 20% và được miễn và/ hoặc giảm thuế TNDN cho một số năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Quý I.2018</i>	<i>Quý I.2017</i>
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	81.763.316	134.082.630
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	-
(Lợi ích) chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(2.251.648)</u>	<u>(3.478.270)</u>
TỔNG CỘNG	<u>79.511.668</u>	<u>130.604.360</u>

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của công ty mẹ và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của công ty mẹ và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

31.3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		<i>Ngàn VND</i>		
	Số cuối năm	Số đầu năm	Báo cáo kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm Trước
Lợi nhuận chưa thực hiện	12.726.953	10.475.305	(2.251.648)	(3.478.270)	
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.300.156	1.300.156	-	-	
Dự phòng đầu tư vào các công ty con	(19.213.528)	(19.213.528)	-	-	
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản công ty DQM	(293.785.670)	(293.785.670)	-	-	
CỘNG	(298.972.088)	(301.223.736)	(2.251.648)	(3.478.270)	
Trong đó					
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(5.186.418)				
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(293.785.670)				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018



Đỗ Thị Liên Chi
Người lập

Ngày 31 tháng 3 năm 2018



Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Minh
Tổng giám đốc

